

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 46

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

Giấy phép điều chỉnh số	Nội dung điều chỉnh	Ngày
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép điều chỉnh số 312/UBCK-GP do Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 11 tháng 3 năm 2010 và có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang và Cần Thơ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	(59.798.486.666)	27.954.949.045
(Lỗ)/lợi nhuận lũy kế vào cuối kỳ	(57.717.094.113)	9.097.721.428

Công ty đã không công bố và chi trả cổ tức trong kỳ này và kỳ trước cho đến ngày lập các báo cáo tài chính này.

CÁC SỰ KIỆN TRONG KỲ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra trong kỳ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch	Ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	Ngày 19 tháng 12 năm 2008
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên	Ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Ngày 23 tháng 3 năm 2008

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2010
Ông Đào Công Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2010

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành các báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trong yếu tố với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Thành Long
Chủ tịch

nguyen

Ông Nguyễn Miên Tuấn
Thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 7 năm 2011

Số tham chiếu: 60752721/15004548

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 do Bộ Tài Chính ban hành và các thông tư sửa đổi bổ sung và tuân thủ các quy định pháp



Trần Đình Cường
Ernst & Young Vietnam Ltd.

Trần Đình Cường
Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0135/KTV

Võ Xuân Minh
Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 7 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.163.065.800.691	961.003.143.409
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	131.991.378.734	224.840.236.892
111	1. Tiền		131.991.378.734	194.840.236.892
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		196.422.221.901	263.570.606.120
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	254.231.713.261	285.666.438.543
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7	(57.809.491.360)	(22.095.832.423)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8	831.515.991.938	469.722.751.963
131	1. Phải thu của khách hàng		72.500.000	62.500.000
132	2. Trả trước cho người bán		5.105.830.000	4.190.937.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		751.133.042.961	463.785.877.802
138	5. Các khoản phải thu khác		77.182.827.455	3.661.645.639
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.2	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.136.208.118	2.869.548.434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.292.753.267	1.924.849.188
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.843.454.851	944.699.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119.990.450.211	121.155.230.812
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định	9	19.655.258.583	20.750.237.721
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9.1	8.805.205.881	10.045.642.671
222	Nguyên giá		22.776.493.714	21.958.379.714
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.971.287.833)	(11.912.737.043)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	9.2	1.269.407.828	1.175.132.676
228	Nguyên giá		2.341.243.536	2.006.243.536
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.071.835.708)	(831.110.860)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	9.4	9.580.644.874	9.529.462.374
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	Nguyên giá		-	-
242	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		81.156.694.150	81.879.094.150
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	-
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	-
	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác	6.1	85.582.294.150	85.582.294.150
259	5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	7	(4.425.600.000)	(3.703.200.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.178.497.478	18.525.898.941
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.161.621.923	3.670.329.193
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	22.3	6.384.932.543	6.384.932.543
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	5.464.182.780	3.547.518.159
268	4. Tài sản dài hạn khác	12	4.167.760.232	4.923.119.046
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.283.056.250.902	1.082.158.374.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		953.183.028.465	692.486.665.118
310	I. Nợ ngắn hạn		952.325.641.465	691.566.860.118
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	804.780.901.392	521.243.128.849
312	2. Phải trả người bán		191.477.132	226.464.844
313	3. Người mua trả tiền trước		841.000.000	873.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.479.417.350	1.783.634.207
315	5. Phải trả người lao động		29.565.605	241.000.024
316	6. Chi phí phải trả	15	27.455.299.897	6.531.182.134
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	23.719.789.544	65.623.068.557
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		3.573.069.426	3.280.716.996
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
319	13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	90.255.121.119	91.764.664.507
329	14. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		857.387.000	919.805.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp thôi việc		857.387.000	919.805.000
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
359	9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		329.873.222.437	389.671.709.103
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	329.873.222.437	389.671.709.103
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		349.799.870.000	349.799.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		33.476.130.000	33.476.130.000
413	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.157.158.275	2.157.158.275
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.157.158.275	2.157.158.275
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối		(57.717.094.113)	2.081.392.553
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.283.056.250.902	1.082.158.374.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	3.152.484.960.000	2.989.344.440.000
	Trong đó:		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	2.241.171.850.000	2.156.111.360.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	23.287.030.000	28.672.790.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	2.199.665.080.000	2.104.968.240.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	18.219.740.000	22.470.330.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	43.587.990.000	174.787.810.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	43.587.990.000	174.787.810.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	212.486.390.000	124.343.580.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18.596.900.000	12.596.900.000
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	193.889.490.000	111.746.680.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	23.286.900.000	31.136.500.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	22.901.900.000	30.804.500.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	385.000.000	332.000.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	10.995.960.000	2.870.980.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	620.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	10.919.770.000	2.813.960.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	76.190.000	56.400.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	620.955.870.000	500.094.210.000
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	620.955.870.000	500.094.210.000
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	92.809.580.000	91.115.740.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	90.409.180.000	87.663.790.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	90.409.180.000	87.663.790.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	2.343.400.000	2.291.320.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	57.000.000	1.160.630.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	57.000.000	1.160.630.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	107.189.760.000	107.189.760.000
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá	-	-

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 7 năm 2011



Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Rồng Việt

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	1. Doanh thu		96.216.018.905	105.070.143.634
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		8.400.754.896	20.886.708.728
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		6.700.293.711	47.468.781.140
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	2.411.024.000
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư	19	71.408.162.970	27.062.721.935
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác		9.706.807.328	7.240.907.831
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		96.216.018.905	105.070.143.634
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	20	(128.273.671.757)	(45.216.539.617)
20	5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		(32.057.652.852)	59.853.604.017
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(28.469.925.958)	(24.837.348.487)
30	7. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(60.527.578.810)	35.016.255.530
31	8. Thu nhập khác		1.486.028.619	978.740.381
32	9. Chi phí khác		(756.936.475)	(29.547.674)
40	10. Lợi nhuận khác		729.092.144	949.192.707
50	11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(59.798.486.666)	35.965.448.237
51	12. Thuế TNDN hiện hành	22	-	-
52	13. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	22	-	(8.010.499.192)
60	14. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(59.798.486.666)	27.954.949.045
70	15. (Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	23	(1.710)	847

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 7 năm 2011



Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(59.798.486.666)	35.965.448.237
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và phân bổ	9,10	2.807.982.908	2.230.074.917
03	Các khoản dự phòng	20	43.857.791.617	39.882.491.815
04	Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	20	(7.421.732.680)	(44.988.165.572)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.169.008.131)	(8.434.999.070)
06	Chi phí lãi vay	20	67.418.448.275	20.669.058.374
08	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		40.694.995.323	45.323.908.701
09	Tăng các khoản phải thu		(363.100.901.387)	(116.387.521.321)
10	Giảm chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn		31.434.725.282	47.796.278.180
11	Giảm các khoản phải trả		(8.914.733.616)	(7.200.926.830)
12	Giảm/(tăng) các khoản chi phí trả trước		632.095.921	(5.104.400.256)
13	Lãi vay đã trả		(45.018.394.407)	(17.016.562.541)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.418.000)	(1.400.496.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(344.334.630.884)	(53.989.720.067)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền mua sắm tài sản cố định		(1.204.296.500)	(15.670.908.593)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản		-	-
27	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		-	(91.669.533.200)
28	Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư		-	14.000.000.000
29	Thu lãi đầu tư		5.416.608.131	4.434.999.070
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.212.311.631	(88.905.442.723)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu góp vốn đăng ký mua cổ phần		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn	13	1.099.800.151.425	404.050.630.424
35	Trả tiền vay ngắn hạn	13	(816.262.378.882)	(240.100.630.424)
55	Trả tiền cổ tức		-	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		283.537.772.543	163.950.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
70	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(56.584.546.710)	21.054.837.210
80	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	4	75.529.255.044	71.979.390.396
90	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	18.944.708.334	93.034.227.606


Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng


Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2010	Ngày 01 tháng 01 năm 2011	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.1	330.000.000.000	349.799.870.000	-	-	-	-	330.000.000.000	349.799.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		53.276.000.000	33.476.130.000	-	-	-	-	53.276.000.000	33.476.130.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		2.157.158.275	2.157.158.275	-	-	-	-	2.157.158.275	2.157.158.275
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.157.158.275	2.157.158.275	-	-	-	-	2.157.158.275	2.157.158.275
10. (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối		(18.857.227.617)	2.081.392.553	27.954.949.045	-	(59.798.486.666)	-	9.097.721.428	(57.717.094.113)
Cộng		368.733.088.933	389.671.709.103	27.954.949.045	-	(59.798.486.666)	-	396.688.037.978	329.873.222.437

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 7 năm 2011

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy phép điều chỉnh số 32/UBCK-GP chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng.

Ngày 8 tháng 8 năm 2008, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 147/UBCK-GP của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng.

Ngày 20 tháng 8 năm 2010, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 347/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép điều chỉnh số 312/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 11 tháng 3 năm 2010 và có chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang và Cần Thơ.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 254 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 272 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2006
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2008

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tôn Thất Diên Khoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2010
Ông Đào Công Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2010

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Miên Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2006
Ông Nguyễn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2007
Ông Võ Duy Đạo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Minh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") và được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27-Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 09/2010/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 1 năm 2010.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán*

Ban Tổng Giám đốc khẳng định các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi sau:

3.2.1 Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số tài khoản, chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 ("Thông tư 162") và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 162 cho việc trình bày các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2.2 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	5 năm
Chi phí phát triển trang web	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê văn phòng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn thuê tương ứng của chi phí trả trước.

Chi phí cải tạo văn phòng được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá ba (3) năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư vào những chứng khoán nhằm mục đích kinh doanh ("chứng khoán thương mại"). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán".

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các khoản đầu tư với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán".

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư dài hạn khác ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư chứng khoán thương mại, đầu tư chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến nghĩa vụ và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một nửa tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Công ty. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

3.12.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ Công ty.

Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu báo cáo tài chính năm đó được kiểm toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tiền mặt	75.442.492	544.487.610
Tiền gửi ngân hàng	126.348.247.806	192.207.155.114
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	5.567.688.436	2.088.594.168
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	131.991.378.734	224.840.236.892

Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tiền mặt	75.442.492	544.487.610
Tiền gửi ngân hàng	126.348.247.806	192.207.155.114
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	5.567.688.436	2.088.594.168
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	131.991.378.734	224.840.236.892
<i>Trừ:</i>		
Tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	(22.141.760.000)	(57.628.691.000)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả Sở GDCK TPHCM (Thuyết minh số 16)	(11.288.110.000)	(53.493.721.000)
- Phải trả Sở GDCK Hà Nội (Thuyết minh số 16)	(10.853.650.000)	(4.134.970.000)
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 17)	(90.175.288.820)	(91.556.578.998)
Cổ tức của nhà đầu tư	(729.621.580)	(125.711.850)
	(113.046.670.400)	(149.310.981.848)
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	18.944.708.334	75.529.255.044

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng chứng khoán thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</i>
	<i>Đơn vị cổ phiếu</i>	<i>VNĐ</i>
Của Công ty chứng khoán	4.240.150	125.456.067.324
Cổ phiếu	4.240.150	125.456.067.324
Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	270.691.366	4.517.947.965.400
Cổ phiếu	270.691.366	4.517.947.965.400
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
TỔNG CỘNG	274.931.516	4.643.404.032.724

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

6.1 Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Tăng	Giảm	VNĐ Ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)	285.666.438.543	46.992.621.021	78.427.346.303	254.231.713.261
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 6.3)	85.582.294.150	-	-	85.582.294.150
TỔNG CỘNG	371.248.732.693	46.992.621.021	78.427.346.303	339.814.007.411

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư ngắn hạn

	Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường(*)	
			Tăng		Giảm			
	30/06/2011	31/12/2010	30/06/2011	31/12/2010	30/06/2011	31/12/2010	30/06/2011	31/12/2010
Cổ phiếu niêm yết								
Công ty Cổ phần đầu tư Năm Bảy Bảy (NBB)	20.591.175.904	35.366.669.404	-	1.476.554.596	3.906.767.404	-	16.684.408.500	36.843.224.000
Công ty Cổ phần SXKD XNK DV và đầu tư Tân Bình - Tanimex (TIX)	29.436.289.979	29.893.465.835	-	-	11.069.787.779	6.874.329.835	18.366.502.200	23.019.136.000
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương (KSB)	28.313.092.237	29.108.405.837	-	-	8.544.344.237	3.680.345.837	19.768.748.000	25.428.060.000
Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (VMC)	28.989.727.970	28.468.727.970	-	110.492.030	13.575.257.970	-	15.414.470.000	28.579.220.000
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Vinaship (VNA)	12.583.358.746	14.576.160.246	-	-	6.642.346.746	3.949.988.246	5.941.012.000	10.626.172.000
Công ty Cổ phần MTGas (MTG)	9.789.500.629	10.063.605.029	-	-	6.575.195.629	3.308.137.029	3.214.305.000	6.755.468.000
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (LSS)	10.198.621.301	7.302.736.861	-	98.303.139	2.523.161.301	-	7.675.480.000	7.401.040.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí VN (PVX)	5.151.334	7.627.446.004	-	64.348.496	117.634	-	5.033.700	7.691.794.500
Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển Gemadept (GMD)	62.738	5.176.299.600	-	-	11.738	361.569.200	51.000	4.814.730.400
Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Intresco (ITC)	232.239	3.869.015.013	-	-	111.639	148.791.813	120.600	3.720.223.200
Quý Đầu Tư Năng Động Việt Nam (VFA)	2.030.000.000	2.030.000.000	-	-	910.000.000	170.000.000	1.120.000.000	1.860.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (SC5)	1.381.347.683	1.381.328.963	-	-	910.968.683	452.670.463	470.379.000	928.658.500
Khác	292.692.201	182.117.481	-	-	1.420.600	-	291.271.601	182.117.481
	143.611.252.961	175.045.978.243	-	1.749.698.261	54.659.491.360	18.945.832.423	88.951.761.601	157.849.844.081
Cổ phiếu chưa niêm yết	106.840.660.300	106.840.660.300	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000	103.690.660.300	103.690.660.300
Trái phiếu								
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	3.779.800.000	3.779.800.000	-	-	-	-	3.779.800.000	3.779.800.000
	3.779.800.000	3.779.800.000	-	-	-	-	3.779.800.000	3.779.800.000
TỔNG CỘNG	254.231.713.261	285.686.438.543	-	1.749.698.261	57.809.491.360	22.095.832.423	196.422.221.901	265.320.304.381

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Đối với các chứng khoán vốn chưa niêm yết thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

6.3 Đầu tư dài hạn khác

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	72.962.294.150	72.962.294.150
Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Long	8.120.000.000	8.120.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	4.500.000.000	4.500.000.000
TỔNG CỘNG	85.582.294.150	85.582.294.150

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt đầu tư vào các công ty trên với tỷ lệ góp vốn dưới 20% vốn chủ sở hữu của công ty được đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài.

7. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đầu tư ngắn hạn	57.809.491.360	22.095.832.423
Đầu tư dài hạn khác	4.425.600.000	3.703.200.000
TỔNG CỘNG	62.235.091.360	25.799.032.423

Tình hình thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số dư đầu kỳ	25.799.032.423	29.055.090.858
Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 19)	43.857.791.617	72.188.608.575
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 19)	(7.421.732.680)	(75.444.667.010)
Số cuối kỳ	62.235.091.360	25.799.032.423

Chi tiết dự phòng đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	Số dư VNĐ	Dự phòng VNĐ	Số dư VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	72.962.294.150	-	72.962.294.150	-
Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Long	8.120.000.000	(4.425.600.000)	8.120.000.000	(3.703.200.000)
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	85.582.294.150	(4.425.600.000)	85.582.294.150	(3.703.200.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

8.1 Các khoản phải thu ngắn hạn:

	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			VNĐ
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng đã lập
1. Phải thu của khách hàng	62.500.000	-	-	55.000.000	45.000.000	72.500.000	-	-	-
2. Ứng trước cho người bán	4.190.937.000	-	-	1.726.101.600	811.208.600	5.105.830.000	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	463.785.877.802	-	-	1.859.766.147.710	1.572.418.982.551	751.133.042.961	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	201.812.289	-	-	6.412.294.158	6.503.928.631	110.177.816	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	125.773.515	-	-	505.808.830.950	479.942.663.564	25.991.940.901	-	-	-
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ tư vấn đầu tư và tài trợ giao dịch (a)	463.458.291.998	-	-	1.336.104.816.632	1.085.972.390.356	713.590.718.274	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch hợp tác đầu tư (b)	-	-	-	11.081.325.030	-	11.081.325.030	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	358.880.940	-	358.880.940	-	-	-
4. Phải thu khác	3.681.645.639	- 1.978.208.478	119.088.712.213	45.567.530.397	77.182.827.455	- 1.978.208.478	1.978.208.478	-	-
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	1.438.639.742	-	70.667.253.880	45.322.732.978	26.783.160.644	-	-	-	-
- Khoản phải thu từ nhân viên	1.978.208.478	- 1.978.208.478	-	-	1.978.208.478	1.978.208.478	-	-	-
- Ủy thác đầu tư (c)	-	-	47.500.000.000	-	47.500.000.000	-	-	-	-
- Phải thu cổ tức	-	-	752.400.000	-	752.400.000	-	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	244.797.419	-	169.058.333	244.797.419	169.058.333	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	471.700.980.441	- 1.978.208.478	1.980.635.961.523	1.618.842.721.548	833.494.200.416	- 1.978.208.478	1.978.208.478	-	-

a) Phải thu khách hàng về nghiệp vụ tư vấn đầu tư và tài trợ giao dịch chứng khoán là hình thức hợp tác đầu tư mà trong đó Công ty tư vấn cho nhà đầu tư và cùng nhà đầu tư góp vốn để đầu tư vào một hay nhiều loại chứng khoán. Nhà đầu tư sẽ đảm bảo bằng các chứng khoán có sẵn trong tài khoản. Hiện tại, Công ty sẽ nhận được khoản phí góp vốn là 0,07%/ngày trên tổng số dư vốn góp. Phí góp vốn sẽ thay đổi theo chính sách của Công ty.

(b) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư với các khách hàng cá nhân ký ngày 16 tháng 6 năm 2010 và ngày 15 tháng 11 năm 2010 để đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp khác và có cầm cố bằng chứng khoán niêm yết. Các hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên có thời hạn là ba (3) tháng hoặc sáu (6) tháng kể từ ngày ký. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản hợp tác đầu tư trên vẫn chưa được thu hồi và hiện tại được gia hạn thêm ba (3) tháng kể từ ngày 7 tháng 6 năm 2011. Công ty chưa trích lập dự phòng các khoản hợp tác đầu tư này do chưa có quy định cụ thể về trích lập dự phòng đối với các hợp đồng hợp tác đầu tư quá hạn. Ban Giám Đốc Công ty vẫn trong quá trình làm việc với khách hàng nhằm đơn đốc việc thu hồi các khoản hợp tác đầu tư trên.

(c) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu theo hợp đồng số 07/2011-HĐUTDT-SGAC ký ngày 20 tháng 5 năm 2011. Theo hợp đồng ủy thác trên, Công ty ủy thác cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu đầu tư vào cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Exim với số lượng cổ phần là 1.500.000 và tổng giá trị là 47.500.000.000 VND. Theo điều khoản của hợp đồng này, Công ty sẽ chịu rủi ro có thể phát sinh từ khoản ủy thác đầu tư này. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 thủ tục đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Exim vẫn chưa được hoàn tất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

8.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số dư đầu kỳ	1.978.208.478	1.978.208.478
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	-	-
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.978.208.478	1.978.208.478

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.1 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18.128.696.614	3.829.683.100	21.958.379.714
Tăng trong kỳ	50.364.000	767.750.000	818.114.000
Số dư cuối kỳ	18.179.060.614	4.597.433.100	22.776.493.714
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu kỳ	10.437.065.619	1.475.671.424	11.912.737.043
Tăng trong kỳ	1.696.757.755	361.793.035	2.058.550.790
Số dư cuối kỳ	12.133.823.374	1.837.464.459	13.971.287.833
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	7.691.630.995	2.354.011.676	10.045.642.671
Số dư cuối kỳ	6.045.237.240	2.759.968.641	8.805.205.881

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

9.2 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	VNĐ				
	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	513.193.740	307.500.192	1.061.858.926	123.690.678	2.006.243.536
Tăng trong kỳ	-	-	-	335.000.000	335.000.000
Số dư cuối kỳ	513.193.740	307.500.192	1.061.858.926	458.690.678	2.341.243.536
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	84.117.372	15.375.009	680.358.031	51.260.448	831.110.860
Tăng trong kỳ	51.319.374	30.750.018	123.953.055	34.702.401	240.724.848
Số dư cuối kỳ	135.436.746	46.125.027	804.311.086	85.962.849	1.071.835.708
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	429.076.368	292.125.183	381.500.895	72.430.230	1.175.132.676
Số dư cuối kỳ	377.756.994	261.375.165	257.547.840	372.727.829	1.269.407.828

9.3 Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

<i>Vốn điều lệ của Công ty tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Tài sản cố định và trang thiết bị</i>		<i>Tỷ lệ so với vốn điều lệ</i>
	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giá trị</i>	
VNĐ		VNĐ	
349.799.870.000	Nguyên giá	25.117.737.250	7,18%
	Khấu hao lũy kế	(15.043.123.541)	-4,30%
	Giá trị còn lại	10.074.613.709	2,88%

9.4 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí mua phần mềm lõi chứng khoán và các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc triển khai xây dựng phần mềm lõi này để phục vụ cho quản lý hoạt động của Công ty trong lĩnh vực chứng khoán. Công ty dự kiến sẽ hoàn tất thử nghiệm và đưa vào sử dụng phần mềm này trong Quý 3 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Chi phí trả trước trang thiết bị nội thất	2.160.516.301	2.514.173.911
Chi phí trả trước thi công, lắp đặt bảng hiệu, hệ thống cáp mạng, hệ thống điện, phần mềm	1.001.105.622	1.156.155.282
Tổng cộng	3.161.621.923	3.670.329.193

Tình hình phân bổ chi phí trả trước như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số dư đầu kỳ	3.670.329.193	214.612.295
Tăng trong kỳ	-	4.399.377.558
	3.670.329.193	4.613.989.853
Phân bổ trong kỳ	(508.707.270)	(943.660.660)
Số dư cuối kỳ	3.161.621.923	3.670.329.193

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Sở giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0.01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số dư đầu kỳ	3.547.518.159	1.574.690.920
Tiền nộp bổ sung	1.737.236.485	1.830.703.078
Tiền lãi nhận được	179.428.136	142.124.161
Số dư cuối kỳ	5.464.182.780	3.547.518.159

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác bao gồm các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh ở Hà Nội của Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	Kỳ hạn tháng	Lãi suất (%/năm)	Số đầu kỳ VNĐ	Số vay trong kỳ VNĐ	Số trả trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ
Vay ngân hàng						
<u>Vay bổ sung vốn kinh doanh</u>						
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn	1-12	22,00	130.000.000.000	143.051.966.904	156.051.966.904	117.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGD I	3	22,50	123.501.278.947	374.000.000.000	423.501.278.947	74.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Cần Thơ	3	18,50	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long	12	7,20	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam -CN Hà Nội	3	18,50	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam (BIDV)	12	17,00	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-
Vay cá nhân						
<u>Vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư</u>	16,00-17,00		9.500.000.000	10.871.854.112	10.871.854.112	9.500.000.000
Vay của đối tượng khác						
<u>Vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư</u>						
Công ty Cổ phần DVKD Vàng Kim Việt	12	17,80	-	380.112.724.000	-	380.112.724.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	6	19,00	78.000.000.000	87.000.000.000	-	165.000.000.000
Quỹ đầu tư EMA VN Fund	1	17,50	2.241.849.902	24.763.606.409	17.837.278.919	9.168.177.392
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hưng Vương	6	18,00	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	3	17,04	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	2	15,00	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			521.243.128.849	1.099.800.151.425	816.262.378.882	804.780.901.392

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

14. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Thuế thu nhập cá nhân	1.398.852.843	1.567.000.265
Thuế giá trị gia tăng	80.188.037	216.404.432
Thuế khác	376.470	229.510
TỔNG CỘNG	1.479.417.350	1.783.634.207

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Lãi vay phải trả	24.980.387.757	2.580.333.889
Lương tháng 13	1.200.000.000	2.199.439.448
Chi phí môi giới, lưu ký và chuyển khoản	357.078.190	664.460.234
Phí hoa hồng cho đại lý	63.233.956	65.761.758
Các khoản khác	854.599.994	1.021.186.805
TỔNG CỘNG	27.455.299.897	6.531.182.134

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là khoản tiền giao dịch bù trừ của các giao dịch chứng khoán chờ đến ngày thanh toán cho Trung tâm lưu ký chứng khoán và các hoạt động giao dịch chứng khoán khác phải trả.

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Công ty	16.444.000	6.627.613.000
Phải trả Sở GDCK TPHCM	11.288.110.000	53.493.721.000
Phải trả Sở GDCK Hà Nội	10.853.650.000	4.134.970.000
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	-	297.180.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.561.585.544	1.069.584.557
TỔNG CỘNG	23.719.789.544	65.623.068.557

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	44.857.345	99.091.889
Kỳ quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	90.175.288.820	91.556.578.998
Phải trả khác	34.974.954	108.993.620
TỔNG CỘNG	90.255.121.119	91.764.664.507

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011:

	VNĐ				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)
Tổng cộng					
Tại ngày 1/1/2011	349.799.870.000	33.476.130.000	2.157.158.275	2.157.158.275	2.081.392.553
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(59.798.486.666)
Tại ngày 30/6/2011	349.799.870.000	33.476.130.000	2.157.158.275	2.157.158.275	(57.717.094.113)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010:

	VNĐ				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗ lũy kế
Tổng cộng					
Tại ngày 1/1/2010	330.000.000.000	53.276.000.000	2.157.158.275	2.157.158.275	(18.857.227.617)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	27.954.949.045
Tại ngày 30/6/2010	330.000.000.000	53.276.000.000	2.157.158.275	2.157.158.275	9.097.721.428

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Vốn cổ phần

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ sở hữu
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.800.000	38.000.000.000	10,86%
Công ty Cổ phần Cung ứng Tàu biển Sài Gòn	2.576.595	25.765.950.000	7,37%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	2.575.800	25.758.000.000	7,36%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	3.468.700	34.687.000.000	9,92%
Ông Nguyễn Miên Tuấn	567.100	5.671.000.000	1,62%
Ông Nguyễn Văn Lý	530.000	5.300.000.000	1,52%
	13.518.195	135.181.950.000	38,65%
Các cổ đông khác	21.461.792	214.617.920.000	61,35%
TỔNG CỘNG	34.979.987	349.799.870.000	100,00%

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011 (cổ phiếu)	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34.979.987	34.979.987
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	34.979.987	34.979.987
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	34.979.987	34.979.987
Cổ phiếu phổ thông	34.979.987	34.979.987
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.979.987	34.979.987
Cổ phiếu phổ thông	34.979.987	34.979.987
Cổ phiếu ưu đãi	-	-



Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

19. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH VÀ ĐẦU TƯ

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư là doanh thu từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư và tài trợ giao dịch chứng khoán, trong đó Công ty tư vấn cho nhà đầu tư và cùng nhà đầu tư góp vốn để đầu tư vào một hay nhiều loại chứng khoán. Nhà đầu tư sẽ đảm bảo bằng các chứng khoán có sẵn trong tài khoản. Hiện tại, Công ty sẽ nhận được khoản phí góp vốn là 0,07%/ngày trên tổng số dư vốn góp. Phí góp vốn sẽ thay đổi theo chính sách của Công ty.

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí lãi vay	67.418.448.275	20.669.058.374
Chi phí hoạt động tư doanh chứng khoán	11.720.618.702	14.548.691.490
Chi phí nhân viên	9.029.468.305	9.094.577.283
Chi phí hoạt động môi giới và lưu ký chứng khoán	2.584.425.032	4.409.636.506
Chi phí bằng tiền khác	404.404.868	132.354.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.156.901	146.359.703
Chi phí vật liệu và công cụ lao động	95.306.219	438.143.696
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	76.409.090	361.653.600
Chi phí khác	408.375.428	521.737.935
	91.837.612.820	50.322.213.374
Dư phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	43.857.791.617	39.882.491.815
Hoàn nhập dư phòng giảm giá chứng khoán	(7.421.732.680)	(44.988.165.572)
TỔNG CỘNG	128.273.671.757	45.216.539.617

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.295.091.239	11.773.082.019
Chi phí nhân viên	9.728.123.996	7.742.520.366
Chi phí bằng tiền khác	2.638.979.791	991.828.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.199.118.737	2.083.715.214
Chi phí vật liệu và công cụ lao động	634.528.683	595.289.692
Chi phí khác	1.974.083.512	1.650.912.687
TỔNG CỘNG	28.469.925.958	24.837.348.487

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(8.010.499.192)
TỔNG CỘNG	-	(8.010.499.192)

22.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	VND	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(59.798.486.666)	35.965.448.237
Trừ: Thu nhập cố tức không chịu thuế	(6.169.008.131)	(4.434.999.070)
	(65.967.494.797)	31.530.449.167
Cộng:		
Các khoản chi phí khác không được khấu trừ	1.752.472.004	29.547.601
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	(64.215.022.793)	31.559.996.768
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(31.559.996.768)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	-	-
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Chuyển lỗ

Theo qui định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 89.754.752.966 VNĐ có thể bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm				VNĐ
		Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến ngày 30/06/2011	Số không được chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/06/2011
2008	2013	94.430.567.580	(68.152.928.351)	(737.909.056)	25.539.730.173
2011	2013	64.215.022.793	-	-	64.215.022.793
		158.645.590.373	(68.152.928.351)	(737.909.056)	89.754.752.966

22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	6.384.932.543	6.384.932.543	-	(8.010.499.192)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			-	(8.010.499.192)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có thêm khoản lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai là 64.215.022.793 VNĐ. Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế này trong tương lai.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(59.798.486.666)	27.954.949.045
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.979.987	34.979.987
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.710)	847
Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã điều chỉnh	(1.710)	799

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của kỳ trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 6% (tương ứng 50:3) trong tháng 8 năm 2010.

24. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Tổng quỹ lương	18.757.592.301	16.837.097.649
Tiền thưởng	1.612.472.005	1.400.496.000
Tổng thu nhập	20.370.064.306	18.237.593.649
Tiền lương bình quân (tháng/người)	11.782.407	10.919.000
Thu nhập bình quân (tháng/người)	12.789.676	11.827.233

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông	Lãi tiền gửi	5.773.442.876
		Vay ngắn hạn	597.051.966.904
		Thanh toán vay ngắn hạn	609.553.245.851
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Long	Đối tác đầu tư	Thanh toán vay ngắn hạn	11.000.000.000
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn (Satra)	Cổ đông	Thanh toán vay ngắn hạn	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Đối tác đầu tư	Vay ngắn hạn	87.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	Cổ đông	Ủy thác đầu tư	47.500.000.000
		Hợp tác đầu tư	22.185.654.000

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông	Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 13)	(241.000.000.000)
		Tiền gửi	18.252.673.466
		Hoa hồng dịch vụ cầm cố	358.880.940
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Đối tác đầu tư	Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 13)	(165.000.000.000)
Công ty CP Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	Cổ đông	Phải thu ủy thác đầu tư (Thuyết minh số 8)	47.500.000.000
		Phải thu nghiệp vụ hợp tác đầu tư	22.185.654.000
		Phải thu lãi hợp tác đầu tư	1.671.630.992

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng cho trụ sở chính và chi nhánh dưới hình thức thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, các khoản thanh toán tiền thuê đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Dưới 1 năm	12.725.501.556	1.053.055.037
Từ 1 đến 5 năm	37.312.208.908	3.735.670.271
Trên 5 năm	32.915.696.819	74.510.326.067
TỔNG CỘNG	82.953.407.283	79.299.051.375

27. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
1. BỔ TRÍ CƠ CẤU TÀI SẢN		
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn /Tổng tài sản	9,35%	11,20%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	90,65%	88,80%
2. Tỷ suất sinh lời		
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	-62,15%	13,56%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn cổ phần đã phát hành	-17,10%	7,70%
3. Khả năng thanh toán		
Tổng nợ/Tổng tài sản	74,29%	63,99%
Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	122,13%	138,96%
(Tổng tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Tổng nợ ngắn hạn	122,13%	138,96%
Tiền/Tổng nợ ngắn hạn	13,86%	32,51%

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không chịu rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 88.951.761.601 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 157.849.844.081 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 8.895.176.160 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 15.784.984.408 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 8.895.176.160 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 7.715.244.810 đồng Việt Nam).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền kỳ quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá sự tập trung rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2011				
Vay ngắn hạn	-	804.780.901.392	-	804.780.901.392
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23.719.789.544	-	-	23.719.789.544
Chi phí phải trả	-	26.255.299.897	-	26.255.299.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.783.333.200	191.477.132	-	93.974.810.332
	117.503.122.744	831.227.678.421	-	948.730.801.165
Ngày 31 tháng 12 năm 2010				
Vay ngắn hạn	-	521.243.128.849	-	521.243.128.849
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	65.623.068.557	-	-	65.623.068.557
Chi phí phải trả	-	4.331.742.686	-	4.331.742.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.946.289.614	226.464.844	-	95.172.754.458
	160.569.358.171	525.801.336.379	-	686.370.694.550

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Các khoản đảm bảo

Công ty có cầm cố, thế chấp các chứng khoán tự doanh cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng đối chiếu theo loại giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Tài sản tài chính				
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Cổ phiếu niêm yết	143.611.252.961	175.045.978.243	88.951.761.601	157.849.844.081
Cổ phiếu chưa niêm yết	106.840.660.300	106.840.660.300	103.690.660.300	103.690.660.300
Trái phiếu	3.779.800.000	3.779.800.000	3.779.800.000	3.779.800.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	828.388.370.416	467.510.023.441	826.410.161.938	465.531.814.963
Đầu tư dài hạn khác	85.582.294.150	85.582.294.150	81.156.694.150	81.879.094.150
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.991.378.734	224.840.236.892	131.991.378.734	224.840.236.892
Tổng cộng	1.300.193.756.561	1.063.598.993.026	1.235.980.456.723	1.037.571.450.386
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	804.780.901.392	521.243.128.849	804.780.901.392	521.243.128.849
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23.719.789.544	65.623.068.557	23.719.789.544	65.623.068.557
Chi phí phải trả	26.255.299.897	4.331.742.686	26.255.299.897	4.331.742.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.974.810.332	95.172.754.458	93.974.810.332	95.172.754.458
Tổng cộng	948.730.801.165	686.370.694.550	948.730.801.165	686.370.694.550

(*) Trong các khoản phải thu trên có bao gồm các khoản phải thu đã quá hạn và được gia hạn và khả năng thu hồi không chắc chắn. Công ty cũng chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng vay, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản vay có thời hạn tương tự, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 7 năm 2011